| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN**<br>**NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 10 /GUQ-PVBLD | *Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 4 năm 2019* |

# GIẤY UỶ QUYỀN

Căn cứ Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Luật doanh nghiệp 2014;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (Công ty);

Căn cứ Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300429492 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 02/4/2009, cấp đổi lần thứ 19 ngày 08/9/2017,

**NGƯỜI UỶ QUYỀN:**

Ông: **TRẦN ĐOÀN THỊNH**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Chức vụ: Giám đốc Công ty

Số CMND: 212880181 do Công an tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 04/8/2017

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố 17, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

**NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN:**

Ông: **TRẦN XUÂN THU**

Chức vụ: Phó Giám đốc Công ty

Số CMND: 212050129 do Công an tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 27/3/2007

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Trường Thọ Đông A, phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

**NỘI DUNG ỦY QUYỀN:**

Bằng Giấy ủy quyền này, Người nhận ủy quyền được quyền thay mặt Người ủy quyền thực hiện quyền và nghĩa vụ sau:

1. *Thực hiện quyền và nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí.*

2. *Thực hiện quyền và nghĩa vụ của Giám đốc Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí.*

3. *Người nhận ủy quyền có trách nhiệm báo cáo công việc bằng văn bản theo định kỳ tại kỳ họp Hội đồng quản trị hoặc khi có yêu cầu hoặc trong trường hợp đột xuất cho Người ủy quyền và Hội đồng quản trị Công ty; đồng thời chịu trách nhiệm trước Người ủy quyền, Hội đồng quản trị Công ty và pháp luật về các quyết định xử lý công việc theo ủy quyền.*



Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Ký ngày: 18/7/2019 14:51:24

**Lý do ủy quyền**: Người ủy quyền (Ông **Trần Đoàn Thịnh**) có Quyết định bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn.

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi có sự thay đổi về nội dung ủy quyền hoặc một trong các trường hợp sau xảy ra:

- *Người ủy quyền thôi giữ chức vụ hiện tại.*

- *Người nhận ủy quyền không còn giữ chức vụ hiện tại;*

Các văn bản/quyết định ủy quyền cá biệt (nếu có) được Người ủy quyền ký trước đây đang còn hiệu lực vẫn tiếp tục có hiệu lực./.

***Nơi nhận:***
- HĐQT, BKS Công ty;
-Các phòng/bộ phận Công ty;
-Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, TC-HC.

**NGƯỜI ỦY QUYỀN**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

**Trần Đoàn Thịnh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**
**Khu đô thị mới Vạn Tường - Xã Bình Trị - Huyện Bình Sơn - Tỉnh Quảng Ngãi**
**Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469**

----------»«----------

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Quý II/2019

*(Số liệu trước kiểm toán)*

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

*Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 07 năm 2019*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 30/06/2019 | Số đầu kỳ 01/01/2019 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **129.934.502.265** | **141.395.694.628** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **4** | **23.469.036.806** | **20.540.169.000** |
| 1. Tiền | 111 | | 9.366.355.356 | 12.437.487.550 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 14.102.681.450 | 8.102.681.450 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **2.000.000.000** | **2.000.000.000** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **64.070.603.760** | **87.126.055.072** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 56.579.609.097 | 77.450.956.581 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 7.141.202.247 | 9.099.854.800 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 854.606.662 | 1.080.057.937 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (504.814.246) | (504.814.246) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **9** | **37.415.924.569** | **28.247.755.512** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 37.546.666.462 | 28.467.276.535 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (130.741.893) | (219.521.023) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **2.978.937.130** | **3.481.715.044** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 1.671.233.302 | 1.454.525.697 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 13 | 1.307.703.828 | 2.027.189.347 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **99.369.745.744** | **107.070.808.986** |
| **I. Tài sản cố định** | **220** | | **95.967.413.341** | **102.986.200.820** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 95.967.413.341 | 102.986.200.820 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *184.653.660.311* | *184.653.660.311* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(88.686.246.970)* | *(81.667.459.491)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *93.106.000* | *93.106.000* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(93.106.000)* | *(93.106.000)* |
| **II. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | - | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| **III. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **3.402.332.403** | **4.084.608.166** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 3.402.332.403 | 4.084.608.166 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **229.304.248.009** | **248.466.503.614** |

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 30/06/2019 | Số đầu kỳ 01/01/2019 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **43.378.630.883** | **60.198.179.901** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **43.378.630.883** | **60.198.179.901** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 25.230.549.390 | 44.875.929.045 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 4.448.273.066 | 9.196.721.866 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 86.029.713 | - |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.276.630.501 | 2.312.813.639 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 118.340.366 | - |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 9.004.426.027 | 1.674.581.672 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.214.381.820 | 2.138.133.679 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | - | - |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **185.925.617.126** | **188.268.323.713** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **14** | **185.925.617.126** | **188.268.323.713** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 175.222.845.365 | 175.222.845.365 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *175.222.845.365* | *175.222.845.365* |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.931.055.044 | 2.931.055.044 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 128.162.657 | 128.162.657 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 7.643.554.060 | 9.986.260.647 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **229.304.248.009** | **248.466.503.614** |

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Tấn Phát** | **Huỳnh Việt Cường** | **Trần Xuân Thu** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Phó Giám đốc** |

*Ngày 16 tháng 07 năm 2019*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 2-2019 | Quý 2-2018 | Lũy kế đến cuối kỳ này | Lũy kế đến cuối kỳ trước |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **16** | **90.167.554.821** | **163.527.582.133** | **162.616.032.901** | **321.550.099.914** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 16 | 2.000.000 | 1.868.215 | 3.260.000 | 1.868.215 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** | | **90.165.554.821** | **163.525.713.918** | **162.612.772.901** | **321.548.231.699** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 17 | 81.453.464.062 | 155.219.290.259 | 145.638.652.494 | 306.550.263.801 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **8.712.090.759** | **8.306.423.659** | **16.974.120.407** | **14.997.967.898** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 223.661.080 | 236.357.765 | 311.481.607 | 360.796.284 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | 66.568.284 | - | 66.568.284 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | - | *66.136.003* | - | *66.136.003* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 19 | 541.916.625 | 521.530.002 | 1.219.252.141 | 1.185.815.784 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 19 | 3.828.994.147 | 3.851.967.731 | 7.571.556.346 | 7.287.114.377 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))** | **30** | | **4.564.841.067** | **4.102.715.407** | **8.494.793.527** | **6.819.265.737** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 45.454.545 | - | 76.818.180 | 780.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 103.645.602 | 19.501.541 | 157.455.707 | 19.506.509 |
| **13. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **(58.191.057)** | **(19.501.541)** | **(80.637.527)** | **(18.726.509)** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **4.506.650.010** | **4.083.213.866** | **8.414.156.000** | **6.800.539.228** |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 20 | 369.568.904 | (2.143.279.557) | 770.601.940 | (1.999.900.818) |
| **16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)** | **60** | | **4.137.081.106** | **6.226.493.423** | **7.643.554.060** | **8.800.440.046** |

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Tấn Phát** | **Huỳnh Việt Cường** | **Trần Xuân Thu** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Phó Giám đốc** |

*Ngày 16 tháng 07 năm 2019*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***8.414.156.000*** | ***6.800.539.228*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 7.018.787.479 | 8.665.196.300 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (88.779.130) | (210.136.851) |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (311.481.607) | (360.837.007) |
| Chi phí lãi vay | 06 | - | 66.136.003 |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***15.032.682.742*** | ***14.960.897.673*** |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | 23.008.628.765 | (6.596.593.187) |
| (Giảm)/(Tăng) hàng tồn kho | 10 | (9.079.389.927) | (4.357.921.646) |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (38.563.032.983) | 13.119.622.336 |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | 1.185.053.677 | 287.363.048 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | (66.136.003) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (636.417.929) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.441.098.750) | (1.247.641.750) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***(10.857.156.476)*** | ***15.463.172.542*** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | (38.309.091) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 358.304.154 | 292.180.611 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***358.304.154*** | ***253.871.520*** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 19.784.753.948 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | (19.784.753.948) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 13.427.720.128 | (11.548.594.748) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***13.427.720.128*** | ***(11.548.594.748)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)** | **50** | **2.928.867.806** | **4.168.449.314** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **20.540.169.000** | **12.879.653.287** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)** | **70** | **23.469.036.806** | **17.048.102.601** |

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Tấn Phát** | **Huỳnh Việt Cường** | **Trần Xuân Thu** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Phó Giám đốc** |

*Ngày 16 tháng 07 năm 2019*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 09 năm 2017.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 328 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 328).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

**Hoạt động chính của Công ty bao gồm:**

- Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch; Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ kí ốt;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;

- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã được soát xét.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế

toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm nay |
|---|---|
| | (Số năm) |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 5 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ 30/06/2019 | Số đầu kỳ 01/01/2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 89.026.443 | 393.321.625 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 9.277.328.913 | 12.044.165.925 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 14.102.681.450 | 8.102.681.450 |
| | **23.469.036.806** | **20.540.169.000** |

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

## 5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Số cuối kỳ 30/06/2019 | Số đầu kỳ 01/01/2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** | | |
| *Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)* | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất. Khoản tiền gửi này có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2018 với lãi suất 6,5 %/năm.

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ 30/06/2019 | Số đầu kỳ 01/01/2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần nhựa OPEC | 320.236.693 | 276.697.249 |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 45.506.563.313 | 52.973.669.940 |
| Các đối tượng khác | 10.752.809.091 | 24.200.589.392 |
| | **56.579.609.097** | **77.450.956.581** |
| Trong đó: | | |
| **Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21)** | **45.566.563.313** | **21.054.302.810** |

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ 30/06/2019 | Số đầu kỳ 01/01/2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi dự thu | 153.126.655 | 75.425.286 |
| Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên | 86.161.730 | 67.646.150 |
| Các khoản phải thu khác | 615.318.277 | 936.986.501 |
| | **854.606.662** | **1.080.057.937** |

## 8. NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Đối tượng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| | VND | VND | (tháng) | VND | VND | (tháng) |
| **Phải thu khó có khả năng thu hồi** | **504.814.246** | - | | **504.814.246** | - | |
| Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất | 169.784.400 | - | 72 | 169.784.400 | - | 66 |
| Tổng Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Dầu khí | 335.029.846 | - | 72 | 335.029.846 | - | 66 |

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản nợ phải thu trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

## 9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 20.232.220.002 | (10.113.000) | 20.680.592.147 | (10.113.000) |
| Công cụ, dụng cụ | 2.480.923.414 | - | 2.208.742.334 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.595.439.637 | - | 1.091.242.106 | - |
| Thành phẩm | 5.043.597.419 | (120.628.893) | 2.716.419.988 | (209.408.023) |
| Hàng hoá | 7.194.485.990 | - | 1.770.279.960 | - |
| | **37.546.666.462** | **(130.741.893)** | **28.467.276.535** | **(219.521.023)** |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 Công ty đã hoàn nhập dự phòng của thành phẩm Mành Nhật Trang số tiền 88.779.130 đồng và không trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2019** | **85.006.348.330** | **72.121.177.133** | **27.468.089.393** | **58.045.455** | **184.653.660.311** |
| Mua sắm trong năm | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| **Tại ngày 30/06/2019** | **85.006.348.330** | **72.121.177.133** | **27.468.089.393** | **58.045.455** | **184.653.660.311** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2019** | **30.963.994.816** | **39.065.787.493** | **11.618.578.360** | **19.098.822** | **81.667.459.491** |
| Khấu hao trong năm | 2.336.917.782 | 3.260.746.423 | 1.415.318.730 | 5.804.544 | 7.018.787.479 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | |
| **Tại ngày 30/06/2019** | **33.300.912.598** | **42.326.533.916** | **13.033.897.090** | **24.903.366** | **88.686.246.970** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2019** | **54.042.353.514** | **33.055.389.640** | **15.849.511.033** | **38.946.633** | **102.986.200.820** |
| **Tại ngày 30/06/2019** | **51.705.435.732** | **29.794.643.217** | **14.434.192.303** | **33.142.089** | **95.967.413.341** |

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ 30/06/2019 | Số đầu kỳ 01/01/2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Ngắn hạn** | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn | 629.655.619 | 750.377.475 |
| Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa | 293.029.426 | 345.171.817 |
| Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe | 229.999.751 | 202.402.987 |
| Khác | 518.548.506 | 156.573.418 |
| | **1.671.233.302** | **1.454.525.697** |
| **Dài hạn** | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn | 1.451.341.973 | 1.916.978.543 |
| Chi phí bảo hiểm xe ô tô | 84.548.578 | 214.155.392 |
| Khác | 1.866.441.852 | 1.953.474.231 |
| | **3.402.332.403** | **4.084.608.166** |

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 16.658.742.722 | 16.658.742.722 | 33.353.137.809 | 33.353.137.809 |
| Các đối tượng khác | 8.571.806.668 | 8.571.806.668 | 11.522.791.236 | 11.522.791.236 |
| | **25.230.549.390** | **25.230.549.390** | **44.875.929.045** | **44.875.929.045** |
| *Trong đó:* | | | | |
| **Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21)** | **17.018.742.722** | | **39.904.705.417** | |

## 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu | Số đầu kỳ | Số phải thu/ phải nộp | Số đã thu/ đã nộp | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | (175.866.431) | 2.974.890.396 | 3.028.215.790 | (229.191.825) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (1.849.113.943) | 770.601.940 | - | (1.078.512.003) |
| Thuế thu nhập cá nhân | (2.208.973) | 175.675.076 | 87.436.390 | 86.029.713 |
| Các khoản thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| **Cộng** | **(2.027.189.347)** | **3.924.167.412** | **3.118.652.180** | **(1.221.674.115)** |
| Trong đó: | | | | |
| *Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước* | *2.027.189.347* | | | *1.307.703.828* |
| *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước* | - | | | *86.029.713* |

## 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 01/01/2018** | **175.222.845.365** | **2.931.055.044** | **128.162.657** | **12.339.514.748** | **190.621.577.814** |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 16.745.067.019 | 16.745.067.019 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 | - | - | - | (566.372.000) | (566.372.000) |
| Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018(*) | - | - | - | (1.800.000.000) | (1.800.000.000) |
| Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2017 | - | - | - | (224.548.000) | (224.548.000) |
| Chia cổ tức năm 2017 | - | - | - | (11.548.594.748) | (11.548.594.748) |
| Tạm chia cổ tức năm 2018(**) | - | - | - | (4.958.806.372) | (4.958.806.372) |
| **Tại ngày 01/01/2019** | **175.222.845.365** | **2.931.055.044** | **128.162.657** | **9.986.260.647** | **188.268.323.713** |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 7.643.554.060 | 7.643.554.060 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018(***) | - | - | - | (1.250.688.141) | (1.250.688.141) |
| Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2018(***) | - | - | - | (266.658.750) | (266.658.750) |
| Chia cổ tức năm 2018 (***) | - | - | - | (8.468.913.756) | (8.468.913.756) |
| **Tại ngày 30/06/2019** | **175.222.845.365** | **2.931.055.044** | **128.162.657** | **7.643.554.060** | **185.925.617.126** |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 23 tháng 04 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.800.000.000 đồng.

(**) Căn cứ Quyết định số: 05/QĐ-HĐQT-PVBLD ngày 24/08/2018 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt phương án tạm ứng cổ tức 06 tháng đầu năm 2018 cho các cổ đông với số tiền là 4.958.806.372 đồng.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 23 tháng 04 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận sau thuế năm 2018: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 3.050.688.141 đồng; Thưởng hoàn thành nhiệm vụ số tiền 266.658.750 đồng.

Theo Thông báo số 06/TB-HĐQT-PVBLD ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng quản trị Công ty về việc chi trả phần còn lại của cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế năm 2018 được bắt đầu từ ngày 29 tháng 7 năm 2019.

### Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 9 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | (%) | VND | (%) |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 145.892.845.365 | 83,26 | 145.892.845.365 | 83,26 |
| Khách sạn Cẩm Thành | 5.500.000.000 | 3,14 | 5.500.000.000 | 3,14 |
| Các cổ đông khác | 23.830.000.000 | 13,60 | 23.830.000.000 | 13,60 |
| | **175.222.845.365** | **100** | **175.222.845.365** | **100** |

## 15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (dịch vụ cho thuê nhà và quản lý nhà, dịch vụ vận chuyển, kinh doanh hạt nhựa...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo kết quả các hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019**

| Chỉ tiêu | Sản xuất bao bì | Các hoạt động sản xuất và dịch vụ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 44.018.510.196 | 118.594.262.705 | 162.612.772.901 |
| 2. Giá vốn hàng bán | 34.618.737.844 | 111.019.914.650 | 145.638.652.494 |
| 3. Chi phí bán hàng | 819.894.630 | 399.357.511 | 1.219.252.141 |
| 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 2.044.320.213 | 5.527.236.133 | 7.571.556.346 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | - | 311.481.607 | 311.481.607 |
| 6. Chi phí tài chính | - | - | - |
| 7. Thu nhập khác | - | 76.818.180 | 76.818.180 |
| 8. Chi phí khác | - | 157.455.707 | 157.455.707 |
| 9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 6.535.557.509 | 1.878.598.491 | 8.414.156.000 |

**Kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018**

| Chỉ tiêu | Sản xuất bao bì | Các hoạt động sản xuất và dịch vụ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 51.242.983.077 | 270.305.248.622 | 321.548.231.699 |
| 2. Giá vốn hàng bán | 42.594.444.620 | 263.955.819.181 | 306.550.263.801 |
| 3. Chi phí bán hàng | 822.075.354 | 363.740.430 | 1.185.815.784 |
| 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 1.613.994.027 | 5.673.120.350 | 7.287.114.377 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | - | 360.796.284 | 360.796.284 |
| 6. Chi phí tài chính | - | 66.568.284 | 66.568.284 |
| 7. Thu nhập khác | - | 780.000 | 780.000 |
| 8. Chi phí khác | - | 19.506.509 | 19.506.509 |
| 9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 6.212.469.076 | 588.070.152 | 6.800.539.228 |

## 16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hạt nhựa | 43.526.242.237 | 213.012.222.483 |
| Doanh thu bán Pallet | 40.279.268.000 | 21.771.400.000 |
| Doanh thu dịch vụ vận chuyển | 12.020.101.571 | 12.051.359.138 |
| Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà | 11.012.629.492 | 9.307.982.850 |
| Doanh thu dịch vụ nhà hàng | 465.489.192 | 545.262.145 |
| Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì | 44.021.770.196 | 51.244.851.292 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 11.290.532.213 | 13.617.022.006 |
| | **162.616.032.901** | **321.550.099.914** |
| **Doanh thu với các bên liên quan**<br>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21) | **100.734.197.070** | **83.537.723.239** |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | | |
| Hàng bán bị trả lại | 3.260.000 | 1.868.215 |
| | **3.260.000** | **1.868.215** |
| | **162.612.772.901** | **321.548.231.699** |

## 17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Giá vốn bán hạt nhựa | 42.651.884.681 | 211.497.292.357 |
| Giá vốn bán Pallet | 39.012.289.740 | 21.243.524.500 |
| Giá vốn dịch vụ vận chuyển | 10.430.488.305 | 10.312.710.680 |
| Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà | 7.924.286.258 | 7.913.761.239 |
| Giá vốn dịch vụ nhà hàng | 394.687.645 | 501.395.478 |
| Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì | 34.618.737.844 | 42.594.444.620 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 10.606.278.021 | 12.487.134.927 |
| | **145.638.652.494** | **306.550.263.801** |

## 18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 30.400.728.241 | 42.246.701.131 |
| Chi phí nhân công | 18.161.262.741 | 16.779.272.424 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.404.669.345 | 8.665.196.300 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.925.360.869 | 17.271.145.224 |
| Chi phí khác bằng tiền | 974.044.896 | 1.230.782.939 |
| | **77.866.066.092** | **86.193.098.018** |

## 19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ** | | |
| Chi phí nhân công | 620.882.883 | 583.185.418 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | - | 3.385.665 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 537.389.143 | 568.785.533 |
| Chi phí khác bằng tiền | 60.980.115 | 30.459.168 |
| | **1.219.252.141** | **1.185.815.784** |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ** | | |
| Chi phí nhân công | 3.706.049.082 | 3.316.558.014 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ | 212.315.235 | 203.255.392 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 683.750.490 | 867.554.258 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.516.650.712 | 2.250.025.013 |
| Chi phí khác bằng tiền | 452.790.827 | 649.721.700 |
| | **7.571.556.346** | **7.287.114.377** |

## 20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 30/06/2019 | 30/06/2017 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **8.414.156.000** | **6.800.539.228** |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | - | - |
| *Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ* | *383.899.177* | *500.355.449* |
| **Thu nhập chịu thuế năm hiện hành** | **8.798.055.177** | **7.300.894.677** |
| Trong đó: | | |
| *Thu nhập chịu thuế suất thông thường* | *2.204.661.204* | *1.028.787.319* |
| *Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)* | *6.593.393.973* | *6.272.107.358* |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| Thuế suất ưu đãi | 10% | 10% |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp** | **1.100.271.638** | **832.968.200** |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*) | (329.669.698) | (313.605.368) |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành** | **770.601.940** | **519.362.832** |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại (**) | - | (2.519.263.650) |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **770.601.940** | **(1.999.900.818)** |

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polyprolylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh

doanh , được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

## 21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:***

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | Công ty mẹ |
| Khách sạn Cẩm Thành | Cổ đông |
| Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Trong cùng Tập đoàn |

***Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:***

| | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Bán hàng, cung cấp dịch vụ** | **100.734.197.070** | **83.537.723.239** |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 82.749.292.708 | 82.983.141.423 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 163.636.362 | 218.181.816 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP) | 17.773.268.000 | 288.400.000 |
| **Mua hàng** | **49.603.691.890** | **224.808.036.130** |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 46.531.589.683 | 222.437.577.643 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung | 989.181.300 | 1.215.910.491 |
| Khách sạn Cẩm Thành | 2.082.920.907 | 998.181.819 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | - | 156.366.177 |

***Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:***

| | Quý 2-2019 | Quý 2-2018 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Phải thu khách hàng** | **45.566.563.313** | **21.054.302.810** |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 45.506.563.313 | 20.974.302.810 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 60.000.000 | 80.000.000 |
| **Khách hàng trả tiền trước** | **4.336.489.520** | **12.372.360.000** |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP) | 4.336.489.520 | 12.372.360.000 |
| **Phải trả người bán** | **17.018.742.722** | **39.904.705.417** |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 16.658.742.722 | 39.538.705.417 |
| Khách sạn Cẩm Thành | 360.000.000 | 366.000.000 |
| **Phải thu khác** | **504.814.246** | **504.814.246** |
| Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất | 169.784.400 | 169.784.400 |
| Tổng Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí | 335.029.846 | 335.029.846 |

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Tấn Phát** | **Huỳnh Việt Cường** | **Trần Xuân Thu** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Phó Giám đốc** |

*Ngày 16 tháng 07 năm 2019*